ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31/12/2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31/12/2019

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV
Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Q.1, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**12.803.188.878.908**	**12.500.420.358.113**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**9.433.355.088.208**	**9.048.783.913.477**
1. Tiền	111		312.866.006.234	384.427.501.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.120.489.081.974	8.664.356.412.192
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**137.982.698.480**	**182.619.998.480**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.502.398.480	4.502.398.480
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133.480.300.000	178.117.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.403.744.999.267**	**1.433.759.781.981**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		747.662.755.321	691.549.871.471
2. Trả trước cho người bán	132		599.654.546.246	600.548.791.269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	391.770.167.307	442.809.482.358
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(343.239.416.412)	(301.148.363.117)
7 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.896.946.805	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.388.824.127.579**	**1.434.551.530.939**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	1.390.926.830.150	1.435.390.343.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(2.102.702.571)	(838.812.941)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**439.281.965.374**	**400.705.133.236**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	47.990.047.969	31.338.185.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		357.915.497.440	266.180.953.310
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09	33.376.419.965	103.185.994.166
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	**200**		**10.587.934.950.113**	**9.482.600.638.682**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**28.598.223.309**	**28.061.366.909**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.103.234.473	11.103.234.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.025.699.150	1.025.699.150
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		32.122.880.944	31.586.024.544
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04	(15.653.591.258)	(15.653.591.258)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.937.326.029.529**	**2.072.753.541.863**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	1.514.139.035.038	1.631.848.620.004
- Nguyên giá	222		2.560.461.663.195	2.550.264.045.977
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.046.322.628.157)	(918.415.425.973)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.15	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.16	423.186.994.491	440.904.921.859
- Nguyên giá	228		517.060.624.661	512.130.799.261
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(93.873.630.170)	(71.225.877.402)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.17	**371.597.012.981**	**349.380.081.669**
- Nguyên giá	231		569.098.427.878	533.054.054.863
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(197.501.414.897)	(183.673.973.194)
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**869.278.917.728**	**740.517.873.927**
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		113.542.518.367	0
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	755.736.399.361	740.517.873.927
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.009.017.761.860**	**6.033.559.408.549**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.770.545.165.943	5.767.261.618.008
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		459.054.652.554	459.287.829.307
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(225.582.056.637)	(192.990.038.766)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**372.117.004.706**	**258.328.365.765**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	344.254.345.846	243.498.135.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	27.862.658.860	14.830.229.959
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**23.391.123.829.021**	**21.983.020.996.795**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.674.709.470.279**	**4.212.502.238.446**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.917.942.857.885**	**3.353.351.439.780**
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		792.437.261.879	800.112.713.092
3. Người mua trả tiền trước	312		143.683.341.931	149.140.958.164
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	94.063.956.357	381.155.001.570
5. Phải trả người lao động	314		739.560.694.467	610.589.029.138
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	36.780.002.893	16.154.724.993
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		- 0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	4.510.639.674	23.243.668.755
10 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	116.728.476.197	141.354.398.271
11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	612.877.495.142	781.748.893.826
12 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		399.520.507.596	464.822.426.988
14 Quỹ bình ổn giá	323		(22.219.518.251)	(14.970.375.017)
15 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**756.766.612.394**	**859.150.798.666**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10	33.530.112.000	0
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	592.536.674.579	600.698.181.406
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	61.303.147.967	102.666.234.060
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	29.393.322.030	94.561.369.916
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	29.271.347.250	30.493.004.716
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		10.729.008.568	30.729.008.568

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**19.716.414.358.742**	**17.770.518.758.349**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**19.716.414.358.742**	**17.770.518.758.349**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(99.680.527.442)	8.229.138.940
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.043.364)	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		390.298.846.991	390.298.846.991
6. Chênh lệch tỉ giá hối đóai	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.209.760.688.365	3.213.787.740.288
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.612.551.000	4.612.551.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.144.120.095.399	5.114.195.847.890
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		1.718.975.921.675	1.149.293.263.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.425.144.173.724	3.964.902.583.937
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		407.317.747.793	379.394.633.240
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**23.391.123.829.021**	**21.983.020.996.795**

Ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Duyên Anh	Nguyễn Anh Tùng	Lê Minh Trang

M.S.D.N: 0300100037 - C.T.T.N.H.H TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV
Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Q.1, TP. HCM

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NGÀY 31/12/2019

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	15.295.675.213.290	13.611.427.844.914
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.21	43.694.689.520	38.649.188.544
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1 - 2)**	**10**	VI.22	**15.251.980.523.770**	**13.572.778.656.370**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	13.491.458.544.726	12.060.961.956.926
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)**	**20**		**1.760.521.979.044**	**1.511.816.699.444**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	477.611.974.314	759.568.376.462
7.	Chi phí tài chính	22	VI.25	110.234.683.459	77.174.005.660
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*59.991.883.913*	*38.498.430.649*
8.	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	*24*		4.418.592.269.838	3.782.859.177.699
9.	Chi phí bán hàng	25		1.379.989.860.477	1.142.159.770.926
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		610.248.561.688	739.231.898.101
11.	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD:30=20+(21-22)+24-(24+25)**	**30**		**4.556.253.117.572**	**4.095.678.578.918**
12.	Thu nhập khác	31	VI.26	211.348.139.304	158.878.008.248
13.	Chi phí khác	32	VI.27	216.231.430.136	112.660.110.098
14.	**Lợi nhuận khác: (40=31 - 32)**	**40**		**(4.883.290.832)**	**46.217.898.150**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**4.551.369.826.740**	**4.141.896.477.068**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	139.258.081.917	180.674.254.921
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(13.032.428.901)	(3.680.361.790)
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**4.425.144.173.724**	**3.964.902.583.937**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.358.076.965.516	3.912.488.595.675
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		67.067.208.208	52.413.988.262

Ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Duyên Anh	Nguyễn Anh Tùng	Lê Minh Trang

M.S.D.N: 0300100037 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV
Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Q.1, TP. HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

NGÀY 31/12/2019

(Đơn vị tính: đồng)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	1	2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		16.874.417.758.780	18.274.287.338.586
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(15.163.934.921.079)	(16.757.883.638.033)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.091.019.789.303)	(1.150.169.216.826)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		(45.845.854.002)	(37.501.729.965)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(175.394.283.545)	(91.937.428.002)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.932.928.896.506	2.266.345.741.232
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.386.911.480.859)	(3.971.311.853.537)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.055.759.673.502)**	**(1.468.170.786.545)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(93.082.943.931)	(62.765.900.973)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		743.644.525	1.045.987.834
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(763.995.000.000)	(883.755.913.657)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		804.624.990.487	859.594.997.411
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		233.176.753	252.250.946.340
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.997.536.020.641	3.614.915.842.772
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.946.059.888.475**	**3.781.285.959.727**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(22.200.000)	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.455.756.739.263	2.822.997.265.788
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.690.541.694.093)	(2.615.160.045.037)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.270.943.516.216)	(1.989.896.538.255)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.505.750.671.046)**	**(1.782.059.317.504)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**384.549.543.927**	**531.055.855.678**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.048.783.913.477**	**8.517.638.537.741**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.630.804	89.520.058
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**9.433.355.088.208**	**9.048.783.913.477**

Ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Duyên Anh	Nguyễn Anh Tùng	Lê Minh Trang

M.S.D.N: 0300100037 - C.T.T.N.H.H TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
275B Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TPHCM

Mẫu số B 09-DN/HN
((Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
31/12/2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt "Tổng Công ty").

I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV là một Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2361/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của Ủy ban nhân dân TP.HCM, Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0300100037 ngày 27 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chính Minh cấp.

Tập đoàn do Tổng Công ty là công ty mẹ (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày 31/12/2019 có 06 công ty con và 20 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn bia, rượu; Bán buôn vàng, bạc, đá quý;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bốc xếp hàng hóa. (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.

- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, chê biến nông – lâm – thủy – hải sản (không hoạt động tại trụ sở)

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trính kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp.

- Quảng cáo.

- Bán lẻ thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

- Bưu chính.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và kinh doanh của đơn vị; Xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, súc sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).

- Bán buôn gạo

- Bán buôn hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại.

- Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt.

- Bán lẻ bia, rượu.

- Bán buôn nguyên vật liệu tư nông – dược phẩm; phân bón, lông vũ; hóa chất; thức ăn gia súc.

- Bán buôn thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.

- Bán lẻ thuốc lá nội; (thực hiện theo đúng Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về Phê duyệt kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP>HCM)

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)

- Sản xuất đá, nước sinh hoạt, ép củi trấu

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép

- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện (không hoạt động tại trụ sở)

- Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở)

- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)

- Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến nông lâm hải sản, súc sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủy thủ và thu mua thủy sản.

- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

- Chế biến bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt khác (không chế biến tại trụ sở).

- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt gia cầm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).

- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng các loại.

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở).

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa khí lỏng để vận chuyển).

- Xay xát và sản xuất bột khô. (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất các loại bánh từ bột. (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết; quản lý vận hành nhà chung cư, môi giới bất động sản
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng)
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp

4. Công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

4.1 Tổng số các công ty con: 06 công ty

* Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
* Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
* Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất: 06 công ty

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Cty mẹ
1	Công ty TNHH may mặc XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55.00%
2	Công ty CP Vật tư tổng hợp	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55.68%
3	Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản (Vissan)	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	67.76%
4	Công ty CP TM DV Quận 3	214B Lý Chính Thắng, P9, Q3, TP.HCM	51.00%
5	Công ty CP Satra Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tây Ninh.	99.71%
6	Công ty TNHH lương thực Ngọc Đồng	Ấp An Hòa, xã Định An, huyện Lắp Vò Đồng Tháp	90.00%

4.2 Tổng số công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 20 công ty.

* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Tổng công ty
1	Công ty CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43.35%
2	Công ty CP DV DK Sài gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	26.43%
3	Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	40.00%
4	Công ty CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30.00%
5	Công ty CP thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25.00%
6	Công ty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40.00%
7	Công ty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ , An Giang	25.00%
		tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05	
8	Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
9	Công ty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh,	28.13%
10	Công ty CP XNK TH Đầu Tư	111 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. HCM	20.00%
11	Công ty CP TM tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu. Quận 1, TP. HCM	40.00%
12	Công ty CP DV TM Thành Phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45.00%
13	Công ty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33.83%
14	Công ty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30.00%
15	Công ty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	29.00%
		tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05	
16	Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
17	Công ty CP KD NS Kiên Giang	số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30.55%
18	Công ty CP SATRA Thái Sơn	số 3, đường 3/2, Quận 10, TP.HCM	19.65%
		cụm công nghiệp Châu Thành A, tỉnh Tiền	
19	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	Giang	25.41%
		Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè,	
20	Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Tiền Giang	25.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:**

Áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Doanh thu và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của niên độ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính niên độ kế toán này như trình bày tại Thuyết minh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương Tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

• Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

o Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

o Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

• Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

• Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

• Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

• Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo qui định tại điều 4 thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên giá

o Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

o Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

o Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Bộ Tài chính.

o Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 15
- Phương tiện vận tải	6 – 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
- Tài sản cố định khác	3 – 20

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

• Bất động sản được trình bày theo giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế.

• Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng các bất động sản

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

• Công ty con: Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hợp nhất với nhau để lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

o Công ty con là tất cả công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

o Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

o Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

o Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập bằng cách hợp cộng từ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty và các công ty con.

o Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm

cả kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Tổng Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

• Đầu tư vào công ty liên kết: các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

o Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

o Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

o Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

o Các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết được Tổng Công ty ghi nhận vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng theo tỉ lệ lợi ích của Tổng Công ty.

o Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty.

• Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

o Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở do các bên góp vốn liên doanh thành lập và hoạt động của các cơ sở này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thoả thuận bằng hợp đồng.

o Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

• Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

o Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể tại các đơn vị này.

o Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp.

• Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

• Chi phí đi vay cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến được vốn hóa trong kỳ nếu đủ tiêu chuẩn.

• Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

• Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán.

• Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

• Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí kinh doanh. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải thanh toán cho người lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

• Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ

• Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc ghi sổ kế toán theo nguyên tắc sau:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

+Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

*- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá **mua** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

*- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá **bán** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

• Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Tổng công ty và các công ty con đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

• Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ. Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi. Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

• Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

• Thuế hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

• Thuế hoãn lại

o Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

o Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

▪ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

o Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

▪ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

▪ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

o Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

o Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

o Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

o Tổng Công ty và các công ty con chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất 2019

(Đơn vị: VNĐ)

01- Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	19.957.414.010	28.277.673.667
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.997.533.923	350.727.343.099
- Tiền đang chuyển	5.911.058.301	5.422.484.519
- Các khoản tương đương tiền (*)	9.120.489.081.974	8.664.356.412.192
Cộng	**9.433.355.088.208**	**9.048.783.913.477**
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 1/1/2019	
02- Các khoản đầu tư tài chính :	**Đầu tư**	**Dự phòng**	**Đầu tư**	**Dự phòng**
a - Chứng khoán kinh doanh	**4.502.398.480**	**0**	**4.502.398.480**	**0**
b - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**138.480.300.000**	**0**	**178.117.600.000**	**0**
b1 - Ngắn hạn	***133.480.300.000***	***0***	***178.117.600.000***	***0***
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	125.840.000.000	0	162.837.000.000	0
- Trái phiếu	7.640.300.000	0	15.280.600.000	0
b2 - Dài hạn	***5.000.000.000***	***0***	***0***	***0***
- Tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng	5.000.000.000	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
c - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**7.229.599.818.497**	**225.582.056.637**	**6.226.549.447.315**	**192.990.038.766**
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.770.545.165.943	0	5.767.261.618.008	931.188.746
- Đầu tư vào đơn vị khác	459.054.652.554	225.582.056.637	459.287.829.307	192.058.850.020
Cộng	**7.372.582.516.977**	**225.582.056.637**	**6.409.169.445.795**	**192.990.038.766**

03- Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a - Ngắn hạn	**391.770.167.307**	**442.809.482.358**
- Phải thu về cổ phần hoá;	490.759.312	581.818.182
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1.625.474.092	0
- Phải thu người lao động;	11.238.149.914	13.828.239.200
- Ký cược, ký quỹ;	34.712.226.978	16.094.505.915
- Cho mượn;	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0
- Phải thu khác.	343.703.557.011	412.304.919.061
b - Dài hạn	**32.122.880.944**	**31.586.024.544**
- Phải thu về cổ phần hoá;	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0
- Phải thu người lao động;	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	25.464.774.920	24.927.918.520
- Phải thu khác.	6.658.106.024	6.658.106.024
Cộng	**423.893.048.251**	**474.395.506.902**

		Tại ngày 31/12/2019		Đầu năm nay (2019)	
04- Nợ xấu		**Số tiền phải thu**	**Dự phòng**	**Số tiền phải thu**	**Dự phòng**
	a - Ngắn hạn	379.351.517.324	343.239.416.412	350.251.724.473	301.148.363.117
	b - Dài hạn	15.653.591.258	15.653.591.258	15.653.591.258	15.653.591.258
	Cộng	**395.005.108.582**	**358.893.007.670**	**365.905.315.731**	**316.801.954.375**

05- Hàng tồn kho		**Tại ngày 31/12/2019**		**Đầu năm nay (2019)**	
		Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	- Hàng đang đi trên đường	7.185.791.239	0	11.062.760.184	0
	- Nguyên liệu, vật liệu	172.737.270.838	0	95.679.677.849	0
	- Công cụ, dụng cụ	66.449.410.319	0	60.188.959.597	0
	- Chi phí SX, KD dở dang	9.953.151.448	0	121.359.380.426	0
	- Thành phẩm	523.410.826.126	2.102.702.571	470.490.037.055	838.812.941
	- Hàng hóa	609.585.592.231	0	670.517.220.263	0
	- Hàng gửi bán	1.604.787.949	0	6.092.308.506	0
	- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
	- Hàng hoá bất động sản	0	0	0	0
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.390.926.830.150**	**2.102.702.571**	**1.435.390.343.880**	**838.812.941**

		Cuối năm	**Đầu năm**
06- Tài sản dỡ dang dài hạn		**755.736.399.361**	**740.517.873.927**
	a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
	b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	755.736.399.361	740.517.873.927
	Những công trình có giá trị lớn	**753.140.850.226**	**735.052.035.185**
	+ Công trình TTTM Bình Điền (MS 100)	0	258.715.975.598
	+ Công trình MN Cofidec Vĩnh Lộc (MS 100)	0	6.892.964.601
	+ Công trình Tax Plaza và TTTM Bình Điền (MS 100)	729.416.103.909	387.391.539.116
	+ Công trình CH Satrafoods + Trần Văn Kiểu + Củ Chi (MS 100)	7.922.001.691	74.074.337.093
	+ Công trình Bến Lức Long An (MS 211)	12.873.608.814	6.106.180.594
	+ Dự án heo giống mỹ + dự án khác (MS 211)	1.058.097.629	0
	+ CP hệ thống xử lý nước thải (MS 211)	1.871.038.183	1.871.038.183
	Các công trình khác có giá trị nhỏ:	2.595.549.135	5.465.838.742
	Cộng	**755.736.399.361**	**740.517.873.927**

07- Chi phí trả trước		Cuối năm	Đầu năm
	a- Ngắn hạn	**47.990.047.969**	**31.338.185.760**
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	982.673.598
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.763.063.806	5.053.640.502
	- Chi phí đi vay	0	0
	- Các khoản khác	42.226.984.163	25.301.871.660
	b- Dài hạn	**344.254.345.846**	**243.498.135.806**
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.298.672.814	3.488.374.046
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	320.236.809.061	190.956.165.548
	- Các khoản khác	20.562.095.972	19.479.708.456
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
	- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
	- Lợi thế thương mại khi xác định GTDN	0	29.573.887.756
	Cộng	**392.244.393.815**	**274.836.321.566**

08- Vay và nợ thuê tài chính		Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số 31/12/2019
	a- Vay ngắn hạn	781.748.893.826	3.391.732.882.698	3.560.604.281.382	612.877.495.142
	b- Vay dài hạn	94.561.369.916	64.769.364.825	129.937.412.711	29.393.322.030
	c- Các khoản nợ thuê tài chính	0	0	0	0
	d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
	Cộng	**876.310.263.742**	**3.456.502.247.523**	**3.690.541.694.093**	**642.270.817.172**

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Xử lý khác	Số 31/12/2019
a- Phải nộp	**11.788.054.094**	**2.756.690.144.676**	**3.071.710.362.525**	**(6.004.202.707)**	**(297.227.961.048)**
- Thuế giá trị gia tăng	(247.338.800.680)	120.738.083.241	208.949.256.424	0	(335.549.973.863)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.505.377.474)	45.281.378.302	45.193.830.770	(4.358.136.225)	(59.693.717)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(884.549.160)	5.779.170.930	5.779.170.930	(884.549.160)	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	(1.699.520.161)	23.266.832.662	21.950.513.917	(382.203.600)	(997.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.184.423.401	139.258.081.917	175.394.283.545	0	66.048.221.773
- Thuế thu nhập cá nhân	(1.559.110.108)	12.170.870.873	13.937.990.972	15.028.640	(3.341.258.847)
- Thuế tài nguyên	53.064.545	622.723.511	623.621.302	0	52.166.754
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	206.078.548.462	218.990.559.575	420.825.869.618	0	4.243.238.419
- Thuế bảo vệ môi trường	0	41.582.176.000	41.582.176.000	0	0
- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	(46.659.544.260)	2.144.292.324.203	2.126.657.018.176	0	(29.024.238.233)
- Các loại thuế khác	6.207.919.529	4.584.978.259	10.782.665.668	(394.342.362)	404.574.482
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(89.000.000)	122.965.203	33.965.203	0	0
Trong đó:					
+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*381.155.001.570*				*94.063.956.357*
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ (MS 152)	*266.180.953.310*				*357.915.497.440*
+ Thuế nộp thừa (phải thu) (MS 153)	*103.185.994.166*				*33.376.419.965*

	Cuối năm	Đầu năm
b- Phải thu	**33.376.419.965**	**103.185.994.166**
- Thuế GTGT	67.670.855	67.670.855
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	59.693.717	4.505.377.474
- Thuế xuất nhập khẩu	997.816	1.699.520.161
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.548.540	45.519.208
- Thuế thu nhập cá nhân	3.908.721.094	1.866.318.405
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	191.394.466	501.019.729
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	884.549.160
- Các loại thuế khác	29.109.393.477	93.616.019.174
c- Thuế GTGT được khấu trừ	357.915.497.440	266.180.953.310

10- Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
	a- Ngắn hạn	**36.780.002.893**	**16.154.724.993**
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	277.105.500	844.244.092
	- Trích trước chi phí thuê đất	22.492.223.440	13.911.419.909
	- Các khoản trích trước khác	14.010.673.953	1.399.060.992
	b- Dài hạn	**33.530.112.000**	**0**
	- Các khoản khác	33.530.112.000	0
	Cộng	**70.310.114.893**	**16.154.724.993**
11- Phải trả khác			
	a- Ngắn hạn	**116.728.476.197**	**141.354.398.271**
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.491.855.981	10.471.000
	- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.723.032.856	4.083.294.154
	- Phải trả về cổ phần hoá	174.535.058	174.535.058
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.720.923.459	50.607.817.225
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.149.395.680	24.338.766.153
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.468.733.163	62.139.514.681
	b- Dài hạn	**61.303.147.967**	**102.666.234.060**
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.026.118.583	25.717.127.084
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.277.029.384	76.949.106.976
	c- Số nợ quán hạn chưa thanh toán	**0**	**0**
	Cộng	**178.031.624.164**	**244.020.632.331**
12- Doanh thu chưa thực hiện			
	a- Ngắn hạn	**4.510.639.674**	**23.243.668.755**
	- Doanh thu nhận trước	4.510.639.674	23.243.668.755
	b- Dài hạn	**592.536.674.579**	**600.698.181.406**
	- Doanh thu nhận trước	592.536.674.579	600.698.181.406
	c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**
	Cộng	**597.047.314.253**	**623.941.850.161**
13- Dự phòng phải trả			
	a- Ngắn hạn	**0**	**0**
	b- Dài hạn	**29.271.347.250**	**30.493.004.716**
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
	- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
	- Dự phòng phải trả khác (Trợ cấp thôi việc)	29.271.347.250	30.493.004.716
	Cộng	**29.271.347.250**	**30.493.004.716**

14 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm BCR	**1.345.165.495.823**	**903.738.001.059**	**133.334.323.527**	**114.763.671.915**	**53.262.553.653**	**2.550.264.045.977**
- Mua trong năm	1.855.616.976	19.887.004.282	5.360.819.090	13.184.433.244	5.786.914.326	**46.074.787.918**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.788.600.959	73.133.392.680	0	1.282.144.769	0	**82.204.138.408**
- Tăng khác	0	27.453.345.181	603.227.726	0	0	**28.056.572.907**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.602.461.590	1.212.333.827	1.615.467.084	2.092.391.961	**7.522.654.462**
- Giảm khác	75.839.362.060	0	0	21.300.021.026	41.475.844.467	**138.615.227.553**
				0	0	**0**
Số dư 31/12/2019	**1.278.970.351.698**	**1.021.609.281.612**	**138.086.036.516**	**106.314.761.818**	**15.481.231.551**	**2.560.461.663.195**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**385.484.666.400**	**366.860.604.344**	**84.095.407.423**	**60.535.482.668**	**21.439.265.138**	**918.415.425.973**
- Khấu hao trong năm	62.777.345.317	72.395.359.744	11.749.301.151	12.300.762.824	2.099.083.224	**161.321.852.260**
- Tăng khác	14.066.885.017	0	52.383.137	0	0	**14.119.268.154**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhương bán	0	2.431.496.974	986.957.836	1.594.879.242	1.275.781.658	**6.289.115.710**
- Giảm khác	5.557.556.883	14.584.457.252	0	6.093.496.824	15.009.291.561	**41.244.802.520**
					0	**0**
Số dư 31/12/2019	**456.771.339.851**	**422.240.009.862**	**94.910.133.875**	**65.147.869.426**	**7.253.275.143**	**1.046.322.628.157**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**959.680.829.423**	**536.877.396.715**	**49.238.916.104**	**54.228.189.247**	**31.823.288.515**	**1.631.848.620.004**
- Tại ngày 31/12/2019	**822.199.011.847**	**599.369.271.750**	**43.175.902.641**	**41.166.892.392**	**8.227.956.408**	**1.514.139.035.038**
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	119.820.159.121	142.389.971.476				
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	182.125.865.880	299.409.936.089				

16- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**467.245.320.872**	**4.825.338.000**	**0**	**40.060.140.389**	**0**	**512.130.799.261**
- Mua trong năm	0	0	0	3.721.325.400	0	**3.721.325.400**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	**0**	**0**	**0**	**1.208.500.000**	**0**	**1.208.500.000**
- Tăng khác	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác	0	0	0	0	0	**0**
- Tăng do MS 329 từ LK thành Con	80.607.903.300	0	0	0	0	**80.607.903.300**
Số dư 31/12/2019	**547.853.224.172**	**4.825.338.000**	**0**	**44.989.965.789**	**0**	**597.668.527.961**
Gía trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**47.152.226.517**	**4.825.338.000**	**0**	**19.248.312.885**	**0**	**71.225.877.402**
- Khấu hao trong năm	14.410.456.606	0	0	8.237.296.162	0	**22.647.752.768**
- Tăng khác	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác	0	0	0	0	0	**0**
						0
Số dư 31/12/2019	**61.562.683.123**	**4.825.338.000**	**0**	**27.485.609.047**	**0**	**93.873.630.170**
Gía trị còn lại TSCĐ vô hình						**0**
- Đầu năm	**420.093.094.355**	**0**	**0**	**20.811.827.504**	**0**	**440.904.921.861**
- 31/12/2019	**486.290.541.049**	**0**	**0**	**17.504.356.742**	**0**	**503.794.897.791**

17- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm		Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**533.054.054.863**	**36.044.373.015**	**0**	**0**	**569.098.427.878**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0		**0**
- Nhà	532.581.747.636	36.044.373.015	0	0	**568.626.120.651**
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0		**0**
- Cơ sở hạ tầng	472.307.227	0	0	0	**472.307.227**
- Máy móc thiết bị	0	0	0		**0**
Gía trị hao mòn lũy kế	**183.673.973.194**	**13.827.441.703**	**0**	**0**	**197.501.414.897**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0		**0**
- Nhà	183.320.432.192	13.781.467.675	0	0	**197.101.899.867**
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0		**0**
- Cơ sở hạ tầng	353.541.002	45.974.028	0	0	**399.515.030**
- Máy móc thiết bị	0	0	0		**0**
Gía trị còn lại BĐS đầu tư	**349.380.081.669**	**22.216.931.312**	**0**	**0**	**371.597.012.981**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	**0**
- Nhà	349.261.315.444	22.262.905.340	0	0	**371.524.220.784**
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	**0**
- Cơ sở hạ tầng	118.766.225	(45.974.028)	0	0	**72.792.197**
- Máy móc thiết bị	0	0	0	0	**0**

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
	a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.862.658.860	14.830.229.959
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
	Tổng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**27.862.658.860**	**14.830.229.959**
	Tài sản thuế hoãn lại chủ yếu là do trích trước chi phí thuê đất, chi phí thuê mặt bằng, chi phí chiết khấu, chi phí hỗ trợ, ... nhưng chưa được tính vào chi phí tính thuế TNDN hiện hành, do đó phát sinh chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của nợ phải trả và cơ sở tính thuế của nợ phải trả (TK 335, 338) nên làm phát sinh thuế hoãn lại.		
	b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
	Tổng Thuế thhu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**

19- Vốn chủ sở hữu

NĂM TRƯỚC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn góp của chủ sỡ hữu	8.660.000.000.000	0	0	8.660.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	8.229.138.940	0	0	8.229.138.940
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.298.846.991	0	0	390.298.846.991
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	627.060	627.060	0
Quỹ đầu tư phát triển	2.275.438.661.660	938.349.078.628	0	3.213.787.740.288
Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.347.938.186.034	3.914.751.762.213	3.148.494.100.357	5.114.195.847.890
Nguồn vốn đầu tư XDCB	4.612.551.000	0	0	4.612.551.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	2.748.657.381	384.220	2.749.041.601	0
CỘNG	**15.689.266.042.006**	**4.853.101.852.121**	**3.151.243.769.018**	**17.391.124.125.109**
NĂM NAY	**Số đầu năm**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Số cuối năm**
Vốn góp của chủ sỡ hữu	8.660.000.000.000	0	0	8.660.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	8.229.138.940	0	107.909.666.382	(99.680.527.442)
Cổ phiếu quỹ	0	0	15.043.364	(15.043.364)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.298.846.991	0	0	390.298.846.991
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển	3.213.787.740.288	995.972.948.077	0	4.209.760.688.365
Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.114.195.847.890	4.431.374.974.601	3.401.450.727.092	6.144.120.095.399
Nguồn vốn đầu tư XDCB	4.612.551.000	0	0	4.612.551.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0	0	0	0
	17.391.124.125.109	**5.427.347.922.678**	**3.509.375.436.838**	**19.309.096.610.949**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	14.628.581.271.512	13.023.166.092.679
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	632.102.709.441	555.029.526.705
- Doanh thu kinh doanh BĐS	34.978.141.428	33.232.225.530
- Doanh thu khác	13.090.909	0
Cộng	**15.295.675.213.290**	**13.611.427.844.914**
21- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	33.572.353.762	36.154.770.291
- Giảm giá hàng bán	0	398.309.301
- Hàng bán bị trả lại	10.122.335.758	2.096.108.952
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
- Thuế xuất khẩu		0
Cộng	**43.694.689.520**	**38.649.188.544**
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	14.584.886.581.992	12.984.516.904.135
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	632.102.709.441	555.029.526.705
- Doanh thu thuần kinh Doanh BĐS	34.978.141.428	33.232.225.530
- Doanh thu thuần khác	13.090.909	0
Cộng	**15.251.980.523.770**	**13.572.778.656.370**
23- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.563.788.945.160	9.526.002.317.589
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.574.277.518.883	2.217.441.208.693
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	344.541.599.051	306.711.800.791
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, Thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	8.850.481.632	9.140.831.893
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	1.665.797.960
- Giá vốn khác	0	0
Cộng	**13.491.458.544.726**	**12.060.961.956.926**
24- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	431.917.504.955	601.630.714.373
- Lãi bán các khoản đầu tư	993.020.487	107.924.756.900
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.648.952.446	24.024.187.608
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.927.793.638	5.950.753.572
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	20.148.059.168	17.719.816.926
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	976.643.620	2.318.147.083
Cộng	**477.611.974.314**	**759.568.376.462**
25- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	59.991.883.913	38.498.430.649
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.655.230.930	7.868.695.477
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.852.839.297	7.771.471.793
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	32.592.017.871	18.309.161.451
- Chi phí tài chính khác	3.142.711.448	4.726.246.290
Cộng	**110.234.683.459**	**77.174.005.660**

26- Thu nhập khác		**Năm nay**	**Năm trước**
	- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	197.959.599	343.545.454
	- Lãi do đánh giá lâi tài sản	0	0
	- Thu bồi hoàn, hỗ trợ	119.417.529.112	131.632.257.050
	- Tiền phạt thu được	12.301.303.131	4.848.969.855
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.170.776.572	16.904.756.095
	- Các khoản khác	64.260.570.890	5.148.479.794
	Cộng	**211.348.139.304**	**158.878.008.248**
27- Chi phí khác			
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	38.949.212	1.299.221.051
	- Lỗ do đánh giá lâi tài sản	0	0
	- Các khoản bị phạt	2.634.048.421	67.598.312
	- Các khoản khác	213.558.432.503	111.293.290.735
	Cộng	**216.231.430.136**	**112.660.110.098**
28- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
	a- Chi phí SXKD theo yếu tố		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.676.593.169.296	2.963.276.085.546
	- Chi phí nhân công	1.040.130.064.205	984.638.097.380
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.092.614.031	118.334.953.655
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.368.572.698	495.194.889.914
	- Chi phí khác bằng tiền	486.731.330.361	591.816.510.829
	Cộng	**7.027.915.750.591**	**5.153.260.537.324**
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	139.258.081.917	180.674.254.921
	- ĐC Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**139.258.081.917**	**180.674.254.921**
30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(13.032.428.901)	(3.680.361.790)
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(13.032.428.901)**	**(3.680.361.790)**

31- Báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh			
a. Báo cáo bộ phận			
Chỉ tiêu	**Thương mại và dịch vụ**	**Thực phẩm**	**Lĩnh vực khác**
Doanh thu			
Doanh thu thuần bán hàng ra ngoài	9.848.244.686.952	4.868.505.627.056	535.230.209.762
Doanh thu nội bộ của các lĩnh vực hoạt động	246.415.335.350	893.662.447.508	1.670.347.283
Tổng doanh thu	10.094.660.022.302	5.762.168.074.564	536.900.557.045
Phần được chia trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh	**4.418.592.269.838**	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD (lãi gộp - CPBH - CPQL)	(475.564.622.600)	255.461.170.276	(9.612.990.797)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	361.040.973.181	(13.962.140.478)	20.298.458.152
Lợi nhuận khác	(11.153.616.570)	(808.068.507)	7.078.394.245
Tổng lợi nhuận trước thuế (trên BCHN)	**4.292.915.003.849**	**240.690.961.291**	**17.763.861.600**
Thuế TNDN hiện hành + hoãn lại (trên BCHN)	**74.551.493.619**	**47.824.523.765**	**3.849.635.632**
Tổng lợi nhuận sau thuế (trên BCHN)	**4.218.363.510.230**	**192.866.437.526**	**13.914.225.968**
Tổng lợi nhuận sau thuế (trên BCR)	**3.277.993.499.971**	**179.442.518.048**	**15.546.716.170**
Tổng tài sản của bộ phận (trên báo cáo riêng)	15.856.624.520.728	2.196.105.657.637	192.872.266.119
Nợ phải trả của bộ phận (BCR)	2.619.637.080.416	1.082.314.419.374	101.407.996.454
b. Một số chỉ tiêu khác			
Chỉ tiêu	**Thương mại và dịch vụ**	**Thực phẩm**	**Lĩnh vực khác**
Tiền chi mua mới tài sản cố định	34.638.477.947	57.247.622.937	1.196.843.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.814.457.452	52.963.769.798	2.314.386.781
Chi phí lãi vay	39.958.242.876	19.972.449.181	61.191.856

VII. Thông tin khác

1 - Điều chỉnh hồi tố

Một vài chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp hơn với báo cáo tài chính năm nay, phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hoặc được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Kiểm toán, kiểm tra thuế và sai sót phát hiện được. Các khoản điều chỉnh có số tiền không trọng yếu so với Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Thông tin so sánh

Căn cứ biên bản kiểm tra thuế thời kỳ 2018 và BCTC các công ty liên kết năm 2018, báo cáo hợp nhất của Satra đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2018. Do đó, một số chỉ tiêu của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố và trình bày lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Cụ thể như sau:

	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố
A -	**Bảng cân đối kế toán**			
	Phải thu ngắn hạn khác	355.399.172.769	87.410.309.589	442.809.482.358
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.766.227.520.505	1.034.097.503	5.767.261.618.008
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**21.894.576.589.703**	**88.444.407.092**	**21.983.020.996.795**
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313.625.253.685	67.529.747.885	381.155.001.570
	Quỹ đầu tư phát triển	3.193.907.178.584	19.880.561.704	3.213.787.740.288
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.113.161.750.387	1.034.097.503	5.114.195.847.890
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**21.894.576.589.703**	**88.444.407.092**	**21.983.020.996.795**
B -	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**			
	Doanh thu hoạt động tài chính	672.158.066.873	87.410.309.589	759.568.376.462
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.054.486.167.479**	**87.410.309.589**	**4.141.896.477.068**
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	159.532.484.344	21.141.770.577	180.674.254.921
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	**3.898.634.044.925**	**66.268.539.012**	**3.964.902.583.937**
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	3.846.220.056.663	66.268.539.012	3.912.488.595.675
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52.413.988.262	0	52.413.988.262

Ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thị Duyên Anh	Nguyễn Anh Tùng	Lê Minh Trang